CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH PHÚ THỌ | Tháng 10 và 10 tháng năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT
(Tính đến ngày 20/10/2026)

LÚA
(Diện tích thu hoạch vụ mùa)

65,6 *Nghìn ha*

▼ 1,9%



NGÔ
(Diện tích gieo trồng vụ đông)



12,8 *Nghìn ha*

▲ 44,9%

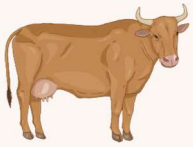
CHĂN NUÔI
(Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/10/2026 so với cùng thời điểm năm trước)

TRÂU



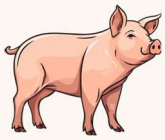
▼ 6,3%

BÒ



▼ 4,5%

LỢN



▲ 8,7%

GIA CẦM



▲ 1,7%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
(10 tháng năm 2026)

▲ 4,7%

63.998,8 Tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ
(10 tháng năm 2026)

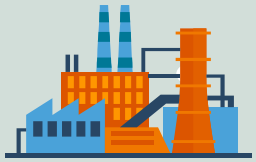


▲ 6,8%

1.311,7 Nghìn m^3

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(IIP 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP toàn ngành công nghiệp

▲ 18,9%

Khai khoáng	▼ 22,55%
Chế biến, chế tạo	▲ 19,93%
Điện, khí đốt, nước nóng	▲ 6,81%
Cung cấp nước, xử lý rác thải	▲ 11,38%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

(10 tháng năm 2026)

Bia hơi, bia đóng lon	72.861 *1000 lít*	▲ 10,2%	
Ô tô	30.232 *Chiếc*	▼ 5,6%	
Quần áo các loại	152.557 *1000 cái*	▼ 3,1%	
Xe máy	1.449.354 *Chiếc*	▲ 5,1%	
Phân Supe Photphat	200.077 *Tấn*	▼ 45,2%	
Giấy và bìa khác	262.117 *Tấn*	▲ 3,0%	
Máy tính xách tay	34.229 *1000 SP*	▲ 31,7%	
Điện sản xuất	8.981 *Triệu KWh*	▲ 5,8%	

VỐN ĐẦU TƯ *(từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 10 tháng năm 2026)*

CẤP TỈNH

▲ 4,1%

13.805,7 Tỷ đồng

TỔNG SỐ



CẤP XÃ

▲ 7,2%

6.501,8 Tỷ đồng

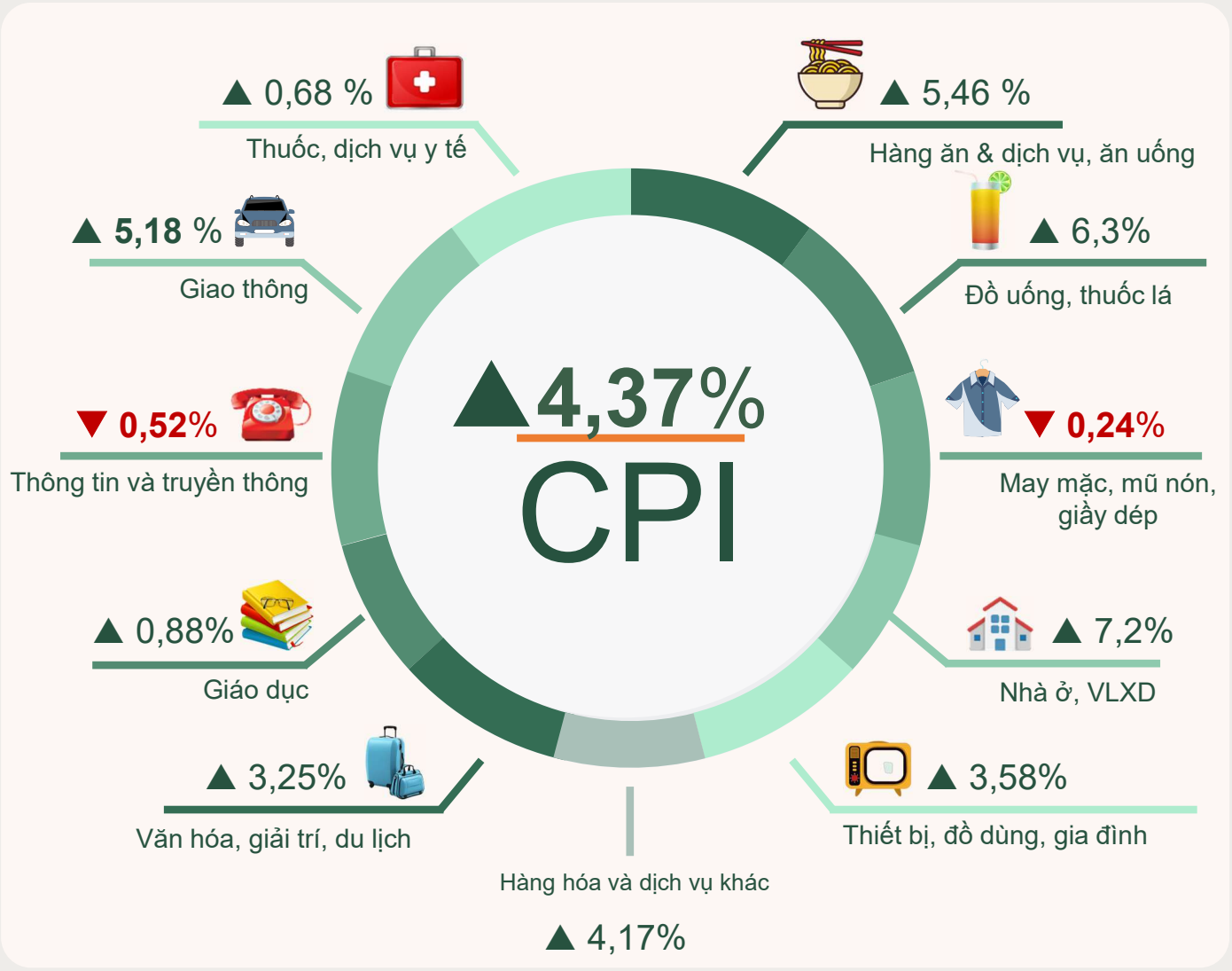
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG *(10 tháng năm 2026)*

TỔNG SỐ | 144.861,4 Tỷ đồng ▲17,2%

Bán lẻ hàng hóa	Lưu trú, ăn uống	Dịch vụ lữ hành	Dịch vụ khác
96.329,8 Tỷ đồng ▲16,8%	16.973,4 Tỷ đồng ▲19,8%	1.195,8 Tỷ đồng ▲41,4%	30.362,4 Tỷ đồng ▲16,4%

CHỈ SỐ GIÁ

(Bình quân 10 tháng so với cùng kỳ)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(10 tháng năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển

68 Triệu lượt khách

▲ 11,6%

Luân chuyển

3.938,8 Triệu lượt khách.km

▲ 11,2%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

117,8 Triệu tấn

▲ 20,8%



Luân chuyển

11.668 Triệu tấn.km

▲ 18,7%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(9 tháng năm 2026)



133 Trường hợp

mắc sốt xuất huyết



123 Trường hợp

mắc sởi dương tính

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 – 14/10/2026)



564

▼ 47 Vụ



348

▲ 22 Người



342

▼ 113 Người

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

Số:1138/BC-TKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2026

Bước vào những tháng cuối năm, tỉnh Phú Thọ tiếp tục tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng hai con số trong năm 2026. Trong tháng, sản xuất nông nghiệp cơ bản bảo đảm khung lịch thời vụ; sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng so với cùng kỳ nhưng tốc độ tăng chậm lại đáng kể; hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì đà tăng trưởng khá, mặt bằng giá cả cơ bản ổn định. Thu ngân sách, hoạt động tín dụng và thu hút đầu tư tiếp tục đạt kết quả tích cực; các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm, đời sống nhân dân cơ bản ổn định. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng tập trung thu hoạch cây trồng vụ mùa, gieo trồng cây vụ đông bảo đảm đúng khung thời vụ; chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển, chăn nuôi lợn gặp khó khăn do giá lợn hơi giảm mạnh; sản xuất lâm nghiệp duy trì ổn định, sản lượng gỗ khai thác tăng khá so với cùng kỳ; nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển nhờ mở rộng hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh và nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích mặt nước.

a. Nông nghiệp

Tính đến ngày 20/10/2026, toàn tỉnh thu hoạch được 65,4 nghìn ha lúa mùa, tăng 7,5% so với cùng vụ năm 2025 và đạt 99,7% diện tích gieo trồng lúa mùa. Diện tích gieo trồng một số cây vụ đông năm 2026-2027 cao hơn cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do gieo trồng vụ đông năm 2025-2026 bị ảnh hưởng của thời tiết mưa bão kéo dài, trong đó: Gieo trồng ngô ước đạt 12,8 nghìn ha, tăng 44,9% *(+4 nghìn ha*) so với cùng vụ năm trước; gieo trồng khoai lang ước đạt 1,1 nghìn ha, tăng 11,6% (*+113,3 ha*); gieo trồng rau các loại ước đạt 10,9 nghìn ha, tăng 68,9% (*+4,5 nghìn ha*); gieo trồng đậu tương ước đạt 321,7 ha; gieo trồng lạc ước đạt 225,7 ha.

Công tác giám sát, phát hiện và phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện. Các cơ quan chuyên môn và người dân đã triển khai các biện pháp xử lý ổ dịch tả lợn châu Phi theo quy định; các loại dịch bệnh nguy hiểm khác chưa

ghi nhận phát sinh trên địa bàn tỉnh. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 142,2 nghìn con, giảm 6,3% so với cùng thời điểm năm trước (*-9,5 nghìn con*); tổng đàn bò ước đạt 222,9 nghìn con, giảm 4,5% (*-10,4 nghìn con*); tổng đàn lợn ước đạt 1.546 nghìn con, tăng 8,7% (*+124,1 nghìn con*); tổng đàn gia cầm ước đạt 38 triệu con, tăng 1,7% (*+645 nghìn con*), riêng đàn gà ước đạt 33,8 triệu con, tăng 1,8%.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tập trung chăm sóc diện tích rừng trồng, tăng cường quản lý, bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng; đồng thời, tiến hành khai thác gỗ ở khu vực rừng trồng đến kỳ thu hoạch, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các cơ sở chế biến lâm sản. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 19,5 nghìn ha, giảm 3,3% (*-672 ha*) so với cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 4,4 triệu cây, tăng 2%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.311,7 nghìn m^3, tăng 6,8% (*+83,7 nghìn* m^3), riêng tháng 10 ước đạt 172,9 nghìn m^3, tăng 8,5%.

Trong tháng, trên địa bàn xảy ra 3 vụ phá rừng với diện tích rừng bị phá là 0,2 ha. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 43 vụ phá rừng với diện tích 5,9 ha.

c. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tiếp tục đà tăng do phát huy hiệu quả tiềm năng mặt nước và gia tăng diện tích nuôi trồng thâm canh. Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt gần 64 nghìn tấn, tăng 4,7% (*+2,9 nghìn tấn*); trong đó, sản lượng cá đạt 63,7 nghìn tấn, tăng 4,7% (*+2,9 nghìn tấn*).

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng khá do diện tích nuôi theo hình thức thâm canh, bán thâm canh và nuôi cá lồng trên sông, hồ tiếp tục được mở rộng. Bên cạnh đó, các cơ sở thủy sản tập trung nuôi trồng các loại cá có năng suất, giá trị kinh tế cao; đồng thời chú trọng áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc, quản lý môi trường nuôi nhằm tăng năng suất và chất lượng thủy sản.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 10/2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng trưởng đã chậm lại, trong tháng sản xuất công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn về chi phí đầu vào tăng cao, chuỗi cung ứng và logistics bị gián đoạn, sức mua tại các thị trường xuất khẩu lớn suy giảm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tính giảm 4,21% so với tháng trước và chỉ tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước.

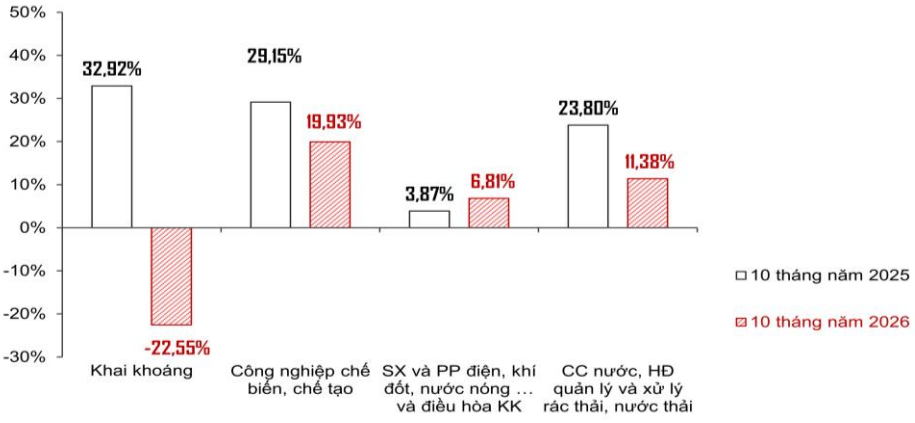
IIP tháng 10 năm 2026 ước tính giảm 4,21% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 70,39%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,84%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,74%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tăng 4,22%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 5,4%*).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2026 giảm so với tháng trước ở 10/22 ngành, trong đó: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 20,33%; dệt giảm 11,51%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 10,54%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 8,72%; sản xuất kim loại giảm 6,67%; sản xuất đồ uống giảm 6,04%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,01%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 4,58%; sản xuất thiết bị điện giảm 2,7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 0,77%;...

So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tăng tập trung ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 119,88%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 47,16%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 45,81%; sản xuất thiết bị điện tăng 37,75%; sản xuất kim loại tăng 23,05%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 20,54%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,46%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 12,88%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,26%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,85%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,18%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 4,2%;…

Tính chung 10 tháng năm 2026, IIP tăng 18,93% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,93%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,81%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,38%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 22,55%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 10 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 142,11%; sửa

chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 91,05%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 27,07%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,41%; sản xuất kim loại tăng 13,95%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,41%; sản xuất đồ uống tăng 11,05%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,88%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,04%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 8,58%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,81%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,27%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 4,07%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 1,77%; sản xuất xe có động cơ tăng 1%; sản xuất trang phục tăng 0,72%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 34,2 triệu sản phẩm, tăng 31,7%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 316,7 nghìn tỷ đồng, tăng 29,7%; xi măng ước đạt 3.384,6 nghìn tấn, tăng 18,2%; nước máy ước đạt 225,7 triệu m^3, tăng 15,6%; chè ước đạt 47 nghìn tấn, tăng 13,4%; điện thương phẩm ước đạt 10.368 triệu kWh, tăng 12,7%; sắt, thép ước đạt 618,4 nghìn tấn, tăng 11,4%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 72,9 triệu lít, tăng 10,2%; thức ăn cho gia súc ước đạt 757,5 nghìn tấn, tăng 9,6%; điện sản xuất ước đạt 8.980,9 triệu kWh, tăng 5,8%; xe máy các loại ước đạt 1.449,4 nghìn chiếc, tăng 5,1%; giấy và bìa khác ước đạt 262,1 nghìn tấn, tăng 3%; giày thể thao ước đạt 17,1 triệu đôi, tăng 1,3%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2026 tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 7,3% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 11,3%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 2,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,7%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 6,4%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 7,4%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,4%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tiến độ thi công một số công trình, dự án trên địa bàn đã được đẩy nhanh, nhất là các dự án giao thông, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phục vụ dân sinh. Tháng 10/2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.775,4 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 20.307,5 tỷ đồng, tăng

5,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 13.805,7 tỷ đồng, tăng 4,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 6.501,8 tỷ đồng, tăng 7,2%.

Một số dự án có giá trị thực hiện lớn trong tháng: Dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu ước đạt 295,6 tỷ đồng; dự án đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai ước đạt 100 tỷ đồng; dự án cải tạo, mở rộng quốc lộ 2, Vĩnh Yên - Việt Trì ước đạt 60,1 tỷ đồng; dự án đường trục Phú Cường - Gò Lào - Ba Khan ước đạt 55,6 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng Thủ đô ước đạt 31,8 tỷ đồng; đường Mai Châu ước đạt 31 tỷ đồng; gia cố, nâng cấp đoạn đê, kè xung yếu và hệ thống tường ngăn lũ thuộc đê tả, hữu sông Thao ước đạt 30 tỷ đồng;…

3.2. Thu hút đầu tư

Công tác thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*) duy trì tăng trưởng mạnh và trở thành điểm sáng nổi bật, trong khi thu hút đầu tư trong nước (*DDI*) vẫn gặp nhiều khó khăn.

Tính đến ngày 15/10/2026, tỉnh đã thu hút 123 dự án FDI (*31 dự án cấp mới và 92 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 2.485 triệu USD, tăng 81,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Nhật Bản là quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất với 864 triệu USD cho 12 dự án. Dòng vốn FDI tiếp tục tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 116 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 2.246 triệu USD, cho thấy môi trường đầu tư của tỉnh đang trở nên hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến.

Trong kỳ, thu hút được 157 dự án DDI (*89 dự án cấp mới và 68 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 93.572 tỷ đồng, giảm 53,7% về số dự án và giảm 22,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[1]

Tính đến ngày 15/10/2026, toàn tỉnh có 3.864 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 47 nghìn tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 20,6 nghìn lao động; giảm 1,4% về số doanh nghiệp, tăng 34,1% về vốn đăng ký và giảm 9% về số lao động đăng ký so với cùng kỳ.

[1] Nguồn: Sở Tài chính.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 1.329 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 34,4% tổng số, giảm 17,8% so với cùng kỳ; 732 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 18,9%, tăng 3%.

Toàn tỉnh có 912 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 5,6% so với cùng kỳ (*nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 4.776 doanh nghiệp, giảm 0,1% so với cùng kỳ*); có 939 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 65% và có 2.296 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 10,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

5.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước[2]

Tính đến ngày 15/10/2026, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt mức tăng khá, đạt 49,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt 43,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2%. Thu nội địa đạt khá, chủ yếu nhờ nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, tăng 43,3%;

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 15/10/2026 đạt 69,8 nghìn tỷ đồng, giảm 10,9% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 28,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4%; chi thường xuyên đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, giảm 21,5% (*Các mục chi lớn gồm: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 14 nghìn tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 7 nghìn tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 6,2 nghìn tỷ đồng*).

5.2. Hoạt động ngân hàng[3]

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 31/10/2026 ước đạt 359,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi bằng đồng Việt Nam đạt 339,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 19,3 nghìn tỷ đồng, giảm 3,1%. Tiền gửi dân cư đạt 278,9 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1%.

Hoạt động tín dụng tiếp tục đà tăng trưởng tích cực phù hợp với nhu cầu phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tổng dư nợ cho vay ước tính tại thời điểm 31/10/2026 đạt 411,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với cuối năm 2025; dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 266

[2] Nguồn: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.
[3] Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%, chiếm 64,6% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 145,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7%. Phân theo loại hình kinh tế, dư nợ tập trung chủ yếu ở khu vực cá nhân, hộ kinh doanh cá thể với 262,8 nghìn tỷ đồng (*chiếm 63,8% tổng dư nợ*), tăng 10,7%. Dư nợ đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần đạt 126,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%; doanh nghiệp FDI đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất 42,4%.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,78% trên tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ duy trì tăng trưởng tích cực; thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung được bảo đảm, lưu thông hàng hóa diễn ra thuận lợi; nhu cầu tiêu dùng, đi lại, ăn uống, du lịch và sử dụng các dịch vụ của người dân có xu hướng tăng. Ước tính 10 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước.

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2026 ước đạt 15.389,2 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.840,9 tỷ đồng, chiếm 64% tổng mức, tăng 12,3%;... Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 144.861,4 tỷ đồng, tăng 17,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 96.329,8 tỷ đồng, chiếm 66,5% tổng mức, tăng 16,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 16.973,4 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức, tăng 19,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 31.558,2 tỷ đồng, chiếm 21,8% tổng mức, tăng 17,1%.

Một số nhóm hàng có doanh thu bán lẻ lớn tăng so với tháng cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.295,7 tỷ đồng, tăng 12,4%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.639,2 tỷ đồng, tăng 1,8%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.428,6 tỷ đồng, tăng 63,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.285,3 tỷ đồng, tăng 9,8%; hàng hóa khác ước đạt 594,2 tỷ đồng, tăng 27,5%;...

Tính chung 10 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa các mặt hàng đa số đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 22.693,1 tỷ đồng, tăng 15,1%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 16.349,4 tỷ đồng, tăng 4,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 13.239,1 tỷ đồng,

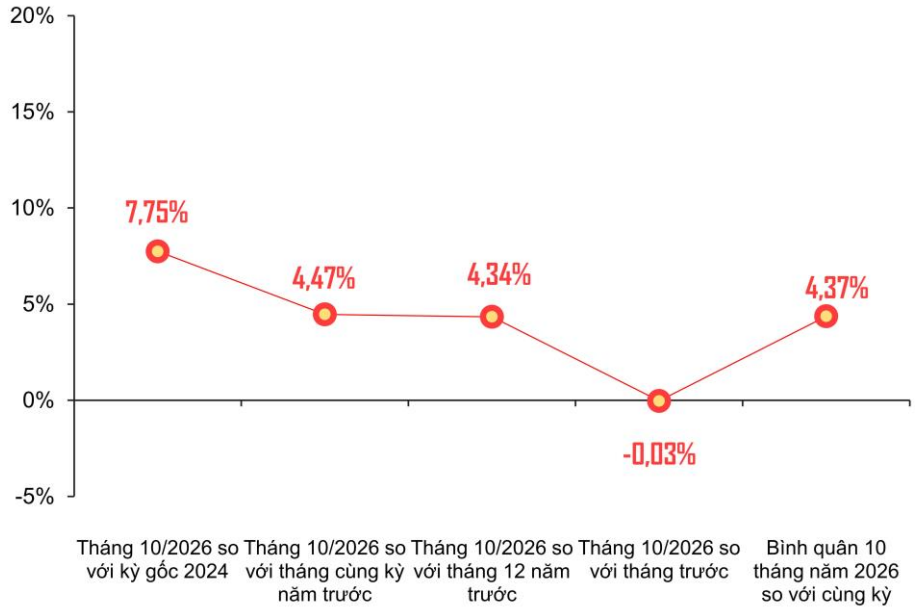
tăng 15,3%; xăng, dầu các loại ước đạt 11.683,4 tỷ đồng, tăng 38,4%; hàng hóa khác ước đạt 5.415,4 tỷ đồng, tăng 20,6%; hàng may mặc ước đạt 5.372 tỷ đồng, tăng 12,4%;... Riêng ô tô các loại ước đạt 6.024,8 tỷ đồng, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ ăn uống 10 tháng năm 2026 ước đạt 14.848,7 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 2.124,7 tỷ đồng, tăng 31,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 1.195,8 tỷ đồng, tăng 41,4%;...

6.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (*CPI*) tháng 10/2026 giảm 0,03% so với tháng trước, tăng 4,34% so với tháng 12 năm trước (*sau 10 tháng*) và tăng 4,47% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*); bình quân 10 tháng năm 2026 CPI tăng 4,37% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng chính góp phần kiềm chế chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,68%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,56%; đồ uống và thuốc lá giảm 0,17%; thông tin và truyền thông giảm 0,11%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,08%;…

So với tháng cùng kỳ, các nhóm làm CPI tăng gồm: Giao thông tăng 10,22%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,76%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,65%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,18%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,06%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,87%;...

Sau 10 tháng, các nhóm hàng chủ yếu tác động làm tăng CPI gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,2%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,3%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,46%; giao thông tăng 5,18%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,17%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,58%...

Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng 37,55%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,52%.

6.3. Vận tải hàng hóa và hành khách

Hoạt động vận tải ổn định, trong đó vận tải hàng hóa giữ vai trò quan trọng thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 10 tháng năm 2026 ước đạt 20.054,5 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 14.184 tỷ đồng, tăng 26,5%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 3.526,6 tỷ đồng, tăng 10,1%.

Tháng 10/2026, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 14 triệu tấn, tăng 38% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.372,6 triệu tấn.km, tăng 34,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 7,4 triệu lượt hành khách, tăng 21,4%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 414 triệu lượt hành khách.km, tăng 17,4%.

Tính chung 10 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 117,8 triệu tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2025; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 11.668 triệu tấn.km, tăng 18,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 68 triệu lượt hành khách, tăng 11,6%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 3.938,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 11,2%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động giáo dục[4]

Công tác giáo dục, đào tạo được chú trọng, chất lượng giáo dục mũi nhọn đạt được dấu ấn đáng ghi nhận, trong tháng tỉnh Phú Thọ vinh dự có học sinh đạt Huy chương Bạc Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ XIX (*IOAA 2026*). Bên cạnh đó, với website học tập trực tuyến "Học vui cùng PET", ba học sinh Trường THCS Bằng Luân (*xã Bằng Luân, tỉnh Phú Thọ*) đã giành giải Nhất bảng A dành cho học sinh THCS tại vòng khu vực miền Bắc Cuộc thi Sáng tạo trẻ Quốc gia trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo năm 2026, qua đó giành quyền tham dự vòng chung kết toàn quốc.

[4] Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

7.2. Hoạt động y tế[5]

Thời tiết giao mùa làm gia tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm, tính đến hết tháng 9/2026, toàn tỉnh ghi nhận 770 ca mắc tay chân miệng, 133 ca sốt xuất huyết và 123 ca mắc sởi dương tính.

Chương trình Tiêm chủng mở rộng có chuyển biến tích cực, với 11/13 loại vắc xin đạt tỷ lệ bao phủ trên 70% kế hoạch năm, tạo điều kiện hoàn thành các chỉ tiêu tiêm chủng trong những tháng cuối năm. Công tác khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí được triển khai rộng khắp; đến hết tháng 9, toàn tỉnh có trên 3 triệu người được khám, đạt tỷ lệ bao phủ 75,03%.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm được duy trì, trong tháng không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm; hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào các cơ sở kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống và bếp ăn tập thể trường học.

7.3. Hoạt động văn hóa, thể thao[6]

Trong tháng, ngành chức năng tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động nhân kỷ niệm: Ngày Giải phóng Thủ đô, Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Chiến thắng Sông Lô. Hoạt động chiếu phim lưu động được duy trì với 199 buổi tại 21 xã miền núi, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu công nghiệp, phục vụ khoảng 31.840 lượt người xem.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được quan tâm, tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Phú Thọ lần thứ I năm 2026 sau sáp nhập, thu hút 3.411 vận động viên thuộc 151 đơn vị tham gia thi đấu ở 16 môn thể thao.

Thể thao thành tích cao duy trì đào tạo tập trung 368 vận động viên; trong tháng, các đoàn vận động viên tỉnh Phú Thọ tham gia 3 giải quốc tế, giành 10 huy chương, gồm 5 huy chương vàng, 3 huy chương bạc và 2 huy chương đồng.

7.4. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban An toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/9 đến ngày 14/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 55 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 29 người chết và 47 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 563 vụ tai nạn, va chạm giao thông đường bộ và 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm 348 người chết và 342 người bị thương.

---

[5] Nguồn: Sở Y tế.

[6] Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm được triển khai thường xuyên. Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông xử lý 20.102 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 48,09 tỷ đồng; các lỗi chủ yếu liên quan đến không đội mũ bảo hiểm, vi phạm nồng độ cồn và tốc độ.

7.5. Tình hình cháy, nổ và vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/10/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 279 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại ước tính 23,76 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/9 đến ngày 14/10/2026, xảy ra 46 vụ cháy, thiệt hại ước tính 2,1 tỷ đồng*).

Tình hình vi phạm môi trường: Tính từ ngày 24/12/2025 đến ngày 23/10/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 1.191 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 16.822 triệu đồng (*riêng từ ngày 24/9/2026 đến ngày 23/10/2026, đã phát hiện và xử lý 193 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 677,5 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:
- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ



Trần Văn Việt

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo trồng lúa vụ mùa			
Diện tích gieo cấy	66.874,2	65.618,2	98,1
Diện tích thu hoạch	60.875,7	65.420,0	107,5
Tiến độ gieo trồng vụ đông			
Ngô	8.796,9	12.750,1	144,9
Khoai lang	979,2	1.092,6	111,6
Đậu tương	312,6	321,7	102,9
Lạc	141,2	225,7	159,9
Rau các loại	6.476,2	10.940,0	168,9

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/10/2025	Ước tính thời điểm 31/10/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	151.650	142.170	93,75
Bò	Con	233.282	222.895	95,55
Lợn	Con	1.421.532	1.545.594	108,73
Gia cầm	1000 con	37.350	37.995	101,73
Trong đó: Gà	*1000 con*	33.215	33.802	101,77

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.435	19.522	99,0	96,7
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	172.850	1.311.705	108,5	106,8
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	8	-	72,7
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	1,0	-	2,6
Số vụ phá rừng	Vụ	3	43	-	179,2
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,20	5,9	-	143,8
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	305,0	4.356,7	101,2	102,0

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	**6.257,4**	**63.998,8**	**105,2**	**104,7**
Cá	6.225,0	63.710,4	105,2	104,7
Tôm	1,4	46,6	100,7	101,4
Thủy sản khác	31,0	241,8	102,3	102,5

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 9/2026	Ước tính tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	**113,38**	**95,79**	**104,22**	**118,93**
B. Khai khoáng	**99,78**	**108,84**	**46,84**	**77,45**
07. Khai thác quặng kim loại	46	106	42	42,93
08. Khai khoáng khác	110,28	109,07	47,26	79,75
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**116,29**	**93,70**	**105,40**	**119,93**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	118,68	95,42	108,18	110,88
11. Sản xuất đồ uống	103,97	93,96	86,21	111,05
13. Dệt	110,01	88,49	98,78	99,81
14. Sản xuất trang phục	108,50	108,55	99,43	100,72
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	125,39	102,87	113,46	104,27
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);…	102,75	100,11	93,70	85,71
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	131,76	79,67	112,26	113,41
18. In, sao chép bản ghi các loại	100,81	103,91	145,81	108,58
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,75	110,12	104,20	94,37
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,53	99,23	112,88	104,07
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,67	93,99	90,54	94,46
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,16	102,10	84,23	104,81
24. Sản xuất kim loại	115,64	93,33	123,05	113,95
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	76,46	100,16	79,40	97,24
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,…	121,28	91,28	109,85	127,07
27. Sản xuất thiết bị điện	142,07	97,30	137,75	110,04
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	69,38	102,28	59,26	92,89
29. Sản xuất xe có động cơ	76,92	124,54	82,37	101,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,79	100,36	93,32	101,77
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	139,12	89,46	120,54	115,41
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	191,79	108,12	219,88	242,11
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	125,56	128,08	147,16	191,05
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**60,40**	**170,39**	**90,65**	**106,81**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	60,40	170,39	90,65	106,81
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**106,31**	**97,26**	**99,72**	**111,38**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,72	98,19	112,10	113,80
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,93	95,35	80,82	106,74

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2026 so với tháng 9/2026	Tháng 10/2026 so với tháng 10/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2026 so với 10 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	**101,56**	**107,26**	**108,25**
Chia theo ngành cấp I			
Khai khoáng	96,10	93,61	100,31
Công nghiệp chế biến , chế tạo	101,62	107,41	108,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,45	99,15	98,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,46	107,44	112,46
Chia theo loại hình			
Doanh nghiệp nhà nước	100,01	88,73	93,76
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,32	97,84	109,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,68	110,72	108,70

7. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 9/2026	Ước tính tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**89,24**	**86,87**	**78,35**	**66,10**
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,50	95,33	108,98	107,57
Sản xuất đồ uống	118,70	82,78	83,04	107,67
Dệt	84,68	93,94	77,99	82,33
Sản xuất trang phục	117,95	112,23	82,40	92,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	183,77	94,06	154,21	116,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	106,10	88,41	83,23	79,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,52	101,32	122,06	108,62
In, sao chép bản ghi các loại	108,85	68,56	84,46	97,83
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,27	101,64	166,21	111,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	139,34	104,47	140,90	109,76
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	44,70	99,22	43,66	63,38
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,97	98,20	90,42	102,93
Sản xuất kim loại	123,56	81,31	103,61	107,76
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,67	100,32	93,25	102,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	83,92	79,56	80,52	51,51
Sản xuất thiết bị điện	130,19	101,28	119,63	130,45
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	48,51	102,64	25,01	40,18
Sản xuất xe có động cơ	69,82	124,01	67,11	96,98
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,19	87,39	84,25	100,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	130,65	97,10	126,28	111,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	80,83	104,10	83,90	101,52

8. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 9/2026	Ước tính tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**87,56**	**103,25**	**88,93**
Sản xuất chế biến thực phẩm	67,60	102,73	73,24
Sản xuất đồ uống	7,25	100,00	22,62
Dệt	92,90	97,23	93,66
Sản xuất trang phục	45,56	92,32	35,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	65,39	120,20	70,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	140,17	98,08	130,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85,05	101,44	82,96
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	73,24	85,70	52,51
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	63,13	99,70	60,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,08	97,26	82,29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,59	98,77	119,36
Sản xuất kim loại	50,28	136,39	88,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	64,46	97,42	60,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	129,11	111,33	134,93
Sản xuất thiết bị điện	67,14	101,32	63,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,08	99,90	136,62
Sản xuất xe có động cơ	55,53	97,19	62,14
Sản xuất phương tiện vận tải khác	62,81	139,30	81,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	57,01	89,30	55,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	90,19	90,87	76,23

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5.809	5.359	47.011	100,3	113,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	8.147	6.833	72.861	107,7	110,2
Thức ăn cho gia súc	Tấn	83.798	81.054	757.463	110,5	109,6
Quần áo các loại	1000 cái	14.631	16.056	152.557	95,1	96,9
Giày thể thao	1000 đôi	1.798	1.876	17.148	114,9	101,3
Giấy và bìa khác	Tấn	29.095	29.876	262.117	109,0	103,0
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	3.000	-	200.077	-	54,8
Phân NPK	Tấn	20.424	26.300	287.634	126,9	81,5
Gạch lát	1000 m^2	14.027	14.123	147.726	76,0	99,3
Xi măng Portland đen	Tấn	333.024	348.371	3.384.627	112,4	118,2
Sắt, thép	Tấn	69.631	62.000	618.395	108,3	111,4
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	10.596	8.862	99.565	85,2	84,3
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	37.375	31.468	316.703	110,0	129,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	4.093	4.225	34.229	114,0	131,7
Máy điều hòa không khí	Cái	3.393	3.452	30.143	97,4	67,2
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	1.953	2.662	30.232	72,3	94,4
Xe máy các loại	Chiếc	139.099	139.610	1.449.354	100,0	105,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	461	909	8.981	87,9	105,8
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.078	1.048	10.368	109,4	112,7
Nước máy	1000 m^3	24.646	24.267	225.654	113,4	115,6

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**2.629.654**	**2.775.353**	**20.307.470**	**73,4**	**105,1**
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	**1.780.419**	**1.894.057**	**13.805.676**	**73,0**	**104,1**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.044.923	1.085.429	8.494.674	75,5	112,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*787.502*	*850.310*	*4.883.062*	*62,4*	*137,3*
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	661.396	723.491	4.663.650	70,3	87,6
Vốn nước ngoài (ODA)	42.900	51.137	408.415	65,5	144,7
Xổ số kiến thiết	10.200	11.500	66.282	69,8	125,1
Vốn khác	21.000	22.500	172.655	58,2	259,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	**849.235**	**881.296**	**6.501.794**	**74,2**	**107,2**
Vốn cân đối ngân sách xã	580.106	591.092	4.567.504	80,8	120,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*518.493*	*545.184*	*3.514.165*	*69,5*	*138,1*
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	231.999	252.340	1.645.924	59,5	90,7
Vốn khác	37.130	37.864	288.366	84,1	61,7

11. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 15/10/2026

	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký	Vốn đăng ký điều chỉnh
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	**89**	**73.540**	**68**	**20.033**	**47,1**	**71,6**	**45,3**	**111,5**
Phân theo ngành, lĩnh vực								
Nông nghiệp	2	80	1	181	100,0	0,6	25,0	50,7
Công nghiệp	30	6.681	36	14.086	25,2	40,2	48,6	229,6
Dịch vụ	57	66.778	31	5.766	83,8	93,2	43,1	50,2
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	**31**	**370**	**92**	**2.115**	**66,0**	**61,2**	**133,3**	**276,2**
Phân theo lãnh thổ								
Nhật Bản	3	56	9	808	150,0	2.877,4	225,0	8.908,0
Hàn Quốc	10	42	38	412	83,3	35,5	108,6	100,4
Đài Loan	2,0	13	12	62	66,7	83,9	171,4	145,9
Trung Quốc	11	28	25	705	52,4	35,2	147,1	405,6
Các nước khác	5	229	8	128	55,6	59,5	133,3	98,5
Phân theo ngành, lĩnh vực								
Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	24	131	92	2.115	52,2	21,6	135,3	320,9
Dịch vụ	7	239	-	-	700,0	619.752	-	-

12. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 15/10/2026

	Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	**3.864**	**20.566**	**47.008**	**98,6**	**91,0**	**134,1**
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	50	350	7.731	119,0	179,5	916,8
Khai khoáng	72	346	972	194,6	190,1	158,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	732	6.429	6.196	103,0	75,7	109,9
Sản xuất và phân phối điện, …	54	848	5.592	145,9	346,1	1.522,4
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900,0	420,0	2.227,8
Xây dựng	463	2.100	3.490	161,9	154,1	82,8
Bán buôn và bán lẻ	1.329	5.129	9.870	82,2	80,5	180,8
Vận tải kho bãi	347	1.519	1.542	144,0	143,4	151,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	118	455	682	118,0	106,3	94,0
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	4	9	6	400,0	180,0	6.000,0
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	56	201	109	121,7	89,7	83,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	32	118	50,0	43,2	5,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	128	584	7.698	107,6	98,5	63,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	189	1.165	914	116,7	162,3	164,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	129	646	603	85,4	72,3	87,4
Hoạt động giáo dục	92	367	181	31,3	24,9	47,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	157	157	113,8	92,4	67,2
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	15	64	1.016	125,0	139,1	2.710,1
Hoạt động dịch vụ khác	35	123	92	233,3	178,3	420,6
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	**2.296**	**…**	**…**	**110,5**	**…**	**…**
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	**939**	**…**	**…**	**165,0**	**…**	**…**
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	**912**	**…**	**…**	**105,6**	**…**	**…**

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**15.416.718**	**15.389.234**	**144.861.373**	**118,4**	**117,2**
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9.868.569	9.840.868	96.329.830	112,3	116,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.929.889	1.912.540	16.973.380	131,5	119,8
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	3.618.260	3.635.827	31.558.164	130,8	117,1

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**9.868.569**	**9.840.868**	**96.329.830**	**112,3**	**116,8**
Lương thực, thực phẩm	2.286.533	2.295.667	22.693.120	112,4	115,1
Hàng may mặc	543.691	555.417	5.372.047	108,0	112,4
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.261.852	1.285.325	13.239.085	109,8	115,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	126.305	126.285	1.146.683	118,4	112,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.634.525	1.639.171	16.349.376	101,8	104,9
Ô tô các loại	541.816	526.530	6.024.818	80,4	96,9
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	508.307	468.887	4.658.346	100,8	104,2
Xăng, dầu các loại	1.429.018	1.428.615	11.683.376	163,1	138,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	315.972	299.158	2.684.755	152,0	142,7
Đá quý, kim loại quý,…	291.469	293.103	4.030.933	76,4	225,5
Hàng hóa khác	601.248	594.234	5.415.407	127,5	120,6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	327.834	328.476	3.031.884	120,6	115,0

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.929.889**	**1.912.540**	**16.973.380**	**131,5**	**119,8**
Dịch vụ lưu trú	290.814	288.887	2.124.706	176,1	131,8
Dịch vụ ăn uống	1.639.076	1.623.653	14.848.674	125,8	118,2
Dịch vụ lữ hành	**179.397**	**174.640**	**1.195.764**	**192,3**	**141,4**
Dịch vụ khác	**3.438.863**	**3.461.187**	**30.362.400**	**128,7**	**116,4**

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**107,75**	**104,47**	**104,34**	**99,97**	**104,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,45	103,87	103,40	99,32	105,46
Trong đó: Lương thực	*104,10*	*102,68*	*102,60*	*99,96*	*101,89*
Thực phẩm	*106,55*	*102,93*	*102,40*	*98,97*	*105,66*
Ăn uống ngoài gia đình	*114,77*	*109,41*	*108,80*	*100,38*	*107,70*
Đồ uống và thuốc lá	108,50	106,76	106,74	99,83	106,30
May mặc, mũ nón, giầy dép	101,62	99,59	99,64	100,14	99,76
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,03	105,65	105,96	99,92	107,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,91	105,06	105,15	100,37	103,58
Thuốc và dịch vụ y tế	110,62	101,07	101,04	100,18	100,68
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,88	100,08	100,09	100,01	100,05
Giao thông	105,17	110,22	110,21	101,37	105,18
Thông tin và truyền thông	98,91	99,76	99,83	99,89	99,48
Giáo dục	105,16	102,40	102,20	100,28	100,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,25	103,05	102,83	100,26	101,03
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,64	102,77	102,78	99,44	103,25
Hàng hoá và dịch vụ khác	111,49	105,18	104,64	100,41	104,17
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**179,96**	**95,91**	**93,54**	**97,33**	**137,55**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**104,98**	**99,73**	**99,59**	**99,69**	**101,52**

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so tháng trước (%)	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**2.219.480**	**20.054.463**	**97,4**	**131,8**	**123,0**
Chia ra:					
Vận tải hành khách	**369.894**	**3.526.649**	**99,8**	**115,6**	**110,1**
Đường bộ	359.319	3.427.415	99,8	115,4	110,0
Đường thủy	10.575	99.233	101,1	122,9	110,8
Vận tải hàng hóa	**1.604.420**	**14.184.104**	**96,7**	**137,4**	**126,5**
Đường bộ	1.200.196	10.846.526	94,7	135,7	127,6
Đường thủy	404.224	3.337.578	103,2	142,8	123,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**145.054**	**1.424.695**	**96,5**	**115,6**	**115,3**
Bưu chính, chuyển phát	**100.112**	**919.016**	**101,3**	**139,9**	**139,1**

18. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026	Tháng 10/2026 so tháng trước (%)	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	**7.391**	**68.034**	**99,8**	**121,4**	**111,6**
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	7.127	65.559	99,7	121,4	111,6
Đường thủy	264	2.475	101,9	122,0	110,0
Luân chuyển hành khách	**414.015**	**3.938.800**	**99,2**	**117,4**	**111,2**
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	409.714	3.899.968	99,2	117,3	111,2
Đường thủy	4.301	38.832	101,2	131,1	112,7
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	**14.028**	**117.838**	**98,6**	**138,0**	**120,8**
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	7.482	67.224	93,8	131,4	122,8
Đường thủy	6.546	50.614	104,7	146,4	118,2
Luân chuyển hàng hóa	**1.372.578**	**11.668.003**	**99,6**	**134,8**	**118,7**
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	589.198	5.420.414	94,3	126,3	120,4
Đường thủy	783.380	6.247.590	104,0	142,1	117,3

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 10/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 10/2026	Kỳ tháng 10/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 hết kỳ tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	55	564	85,9	93,2	92,3
Đường bộ	55	563	85,9	93,2	92,1
Đường sắt		1	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	29	348	120,8	103,6	106,7
Đường bộ	29	347	120,8	103,6	106,4
Đường sắt		1	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	47	342	79,7	106,8	75,2
Đường bộ	47	342	79,7	106,8	75,2
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ		-			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	46	279	143,8	-	208,2
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.094	23.762	705,3	128,0	…

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

20. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện thời điểm 31/12/2025	Thực hiện thời điểm 30/9/2026	Ước tính thời điểm 31/10/2026	Ước tính thời điểm 31/10/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	**325.673**	**353.740**	**359.213**	**110,3**
Theo loại tiền tệ				
VNĐ	305.708	334.516	339.864	111,2
Ngoại tệ	19.965	19.224	19.349	96,9
Phân theo kỳ hạn				
Ngắn hạn	300.390	324.681	330.017	109,9
Trung và dài hạn	25.283	29.059	29.196	115,5
Phân theo loại hình kinh tế				
Tổ chức kinh tế	99.165	76.872	80.350	81,0
Tiền gửi dân cư	226.508	270.022	278.863	123,1
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	**368.416**	**407.062**	**411.926**	**111,8**
Phân theo loại tiền tệ				
VNĐ	360.291	396.858	401.328	111,4
Ngoại tệ	8.125	10.204	10.598	130,4
Phân theo kỳ hạn				
Ngắn hạn	238.988	262.183	266.025	111,3
Trung và dài hạn	129.428	144.879	145.901	112,7
Phân theo loại hình kinh tế				
DN Nhà nước	8.634	9.360	9.405	108,9
DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	112.412	125.259	126.100	112,2
DN FDI	8.553	12.101	12.180	142,4
Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	237.338	258.929	262.755	110,7
Khác	1.479	1.413	1.486	100,5
NỢ XẤU	**1.590**	**3.214**	**3.214**	**202,1**
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,43	0,79	0,78	…

21. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**49.268**	**108,6**	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	**42.716**	**104,3**	**100,0**
Trong đó:			
I. Thu nội địa	**43.912**	**110,2**	**102,8**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	1.798	108,2	4,2
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	16.418	143,3	38,4
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	8.291	147,5	19,4
Thuế thu nhập cá nhân	2.516	87,2	5,9
Thuế bảo vệ môi trường	1.082	68,3	2,5
Thu phí, lệ phí	1.759	102,5	4,1
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.254	99,2	2,9
Các khoản thu về nhà, đất	10.660	79,2	25,0
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	110	138,2	0,3
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	281	89,2	0,7
Thu khác ngân sách	961	94,2	2,2
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	24	81,0	0,057
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	11	141,1	0,026
II. Thu về dầu thô	**-**	**-**	**-**
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	**(1.260)**	**(141,0)**	**(2,9)**
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.292	99,6	12,4
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(6.552)	148,3	(15,3)
IV. Thu viện trợ	**46**	**22,1**	**0,1**

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

22. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**69.782**	**89,1**	**100,0**
I. Chi đầu tư phát triển	**28.258**	**111,4**	**40,5**
II. Chi trả nợ lãi	**160**	**85,7**	**0,2**
III. Chi thường xuyên	**41.349**	**78,5**	**59,3**
Chi quốc phòng	7.005	57,0	10,0
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.119	97,3	5,9
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	14.438	109,8	20,7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.924	118,6	4,2
Chi khoa học, công nghệ	83	78,8	0,1
Chi văn hóa, thông tin	253	51,2	0,4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	126	176,0	0,2
Chi thể dục, thể thao	116	102,9	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	246	72,0	0,4
Chi sự nghiệp kinh tế	2.176	82,1	3,1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	6.244	49,6	8,9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.584	90,3	5,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-		-
Chi khác	34	14,4	0,05
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**0,014**	**1,0**	**0,00002**
V. Chi dự phòng ngân sách	**-**	**-**	**-**
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**3,9**	**11,2**	**0,01**
VII. Chi viện trợ	**11**	**17,5**	**0,02**